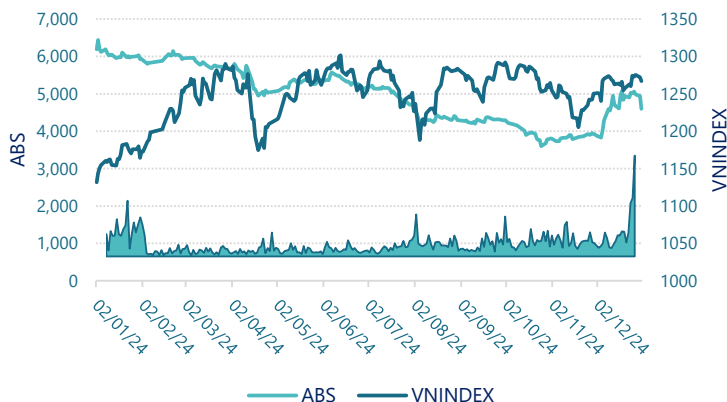




CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (HSX: ABS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	4,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,440
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	845,130
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	368
P/E	143.8
EPS	32

DT thuần

Q4/24

86.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼14.4 | -14.3%

YoY: ▼163 | -65.4%

LN sau thuế

Q4/24

-4.55

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.81 | -1850%

YoY: ▼0.39 | -9.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

11.3%

+/- YoY: ▲ 1.8%

DT thuần

2024

396

tỷ VNĐ

YoY: ▼629 | -61.4%

LN sau thuế

2024

2.56

tỷ VNĐ

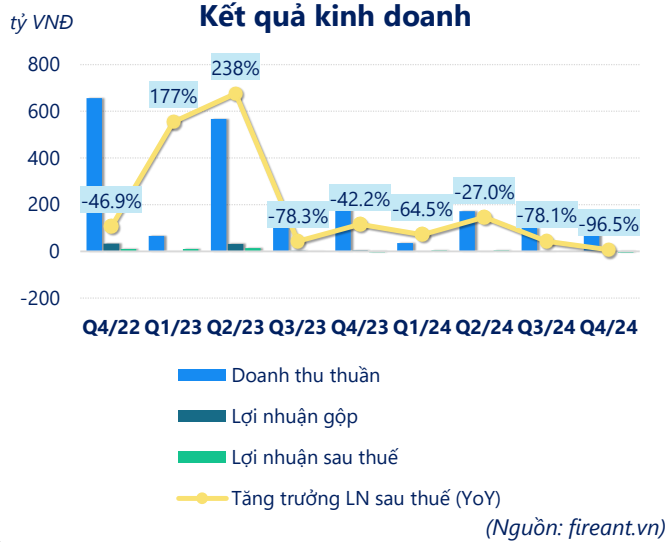
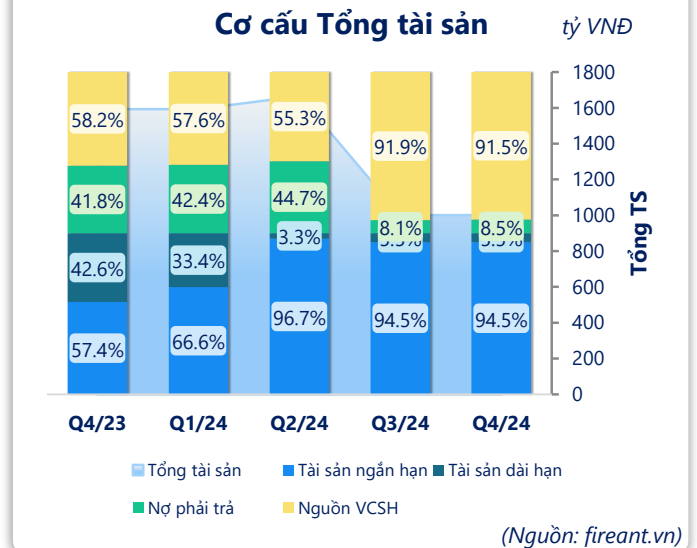
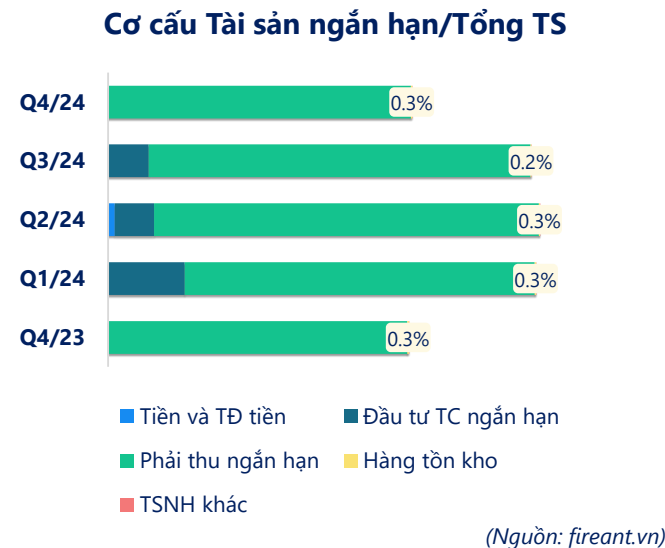
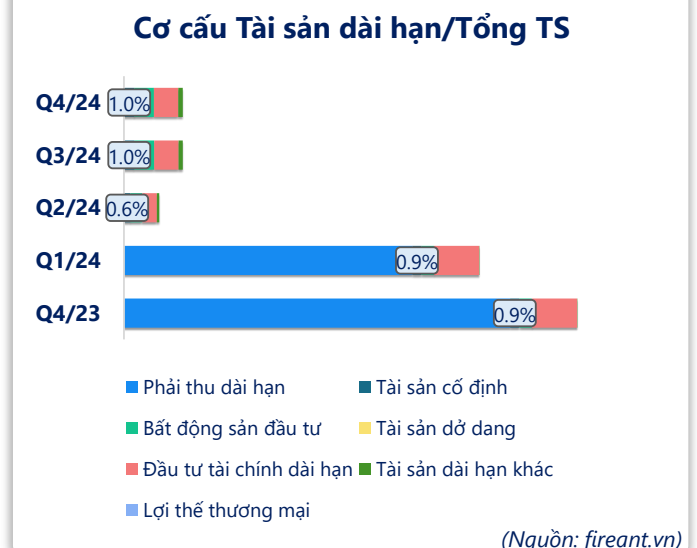
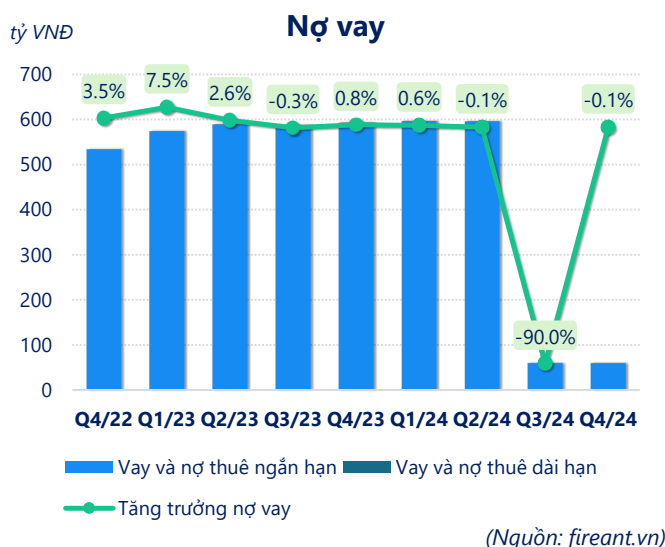
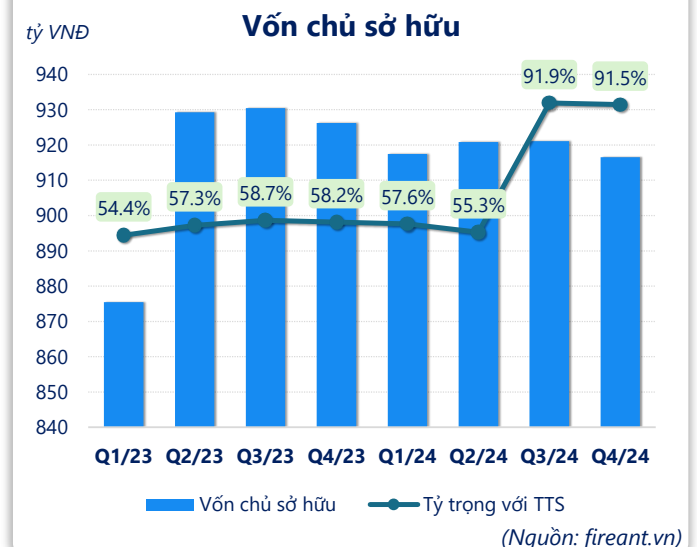
YoY: ▼5.73 | -69.1%

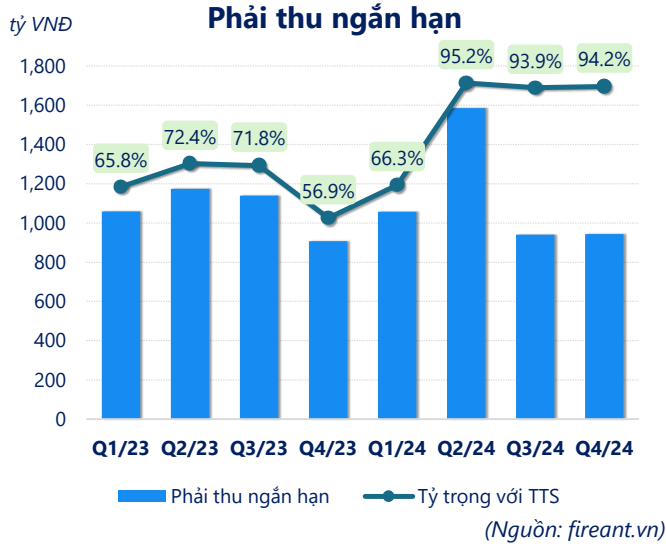
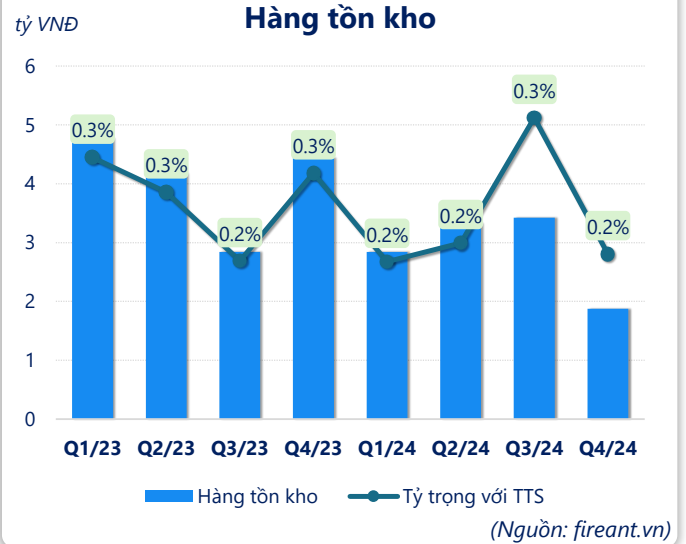
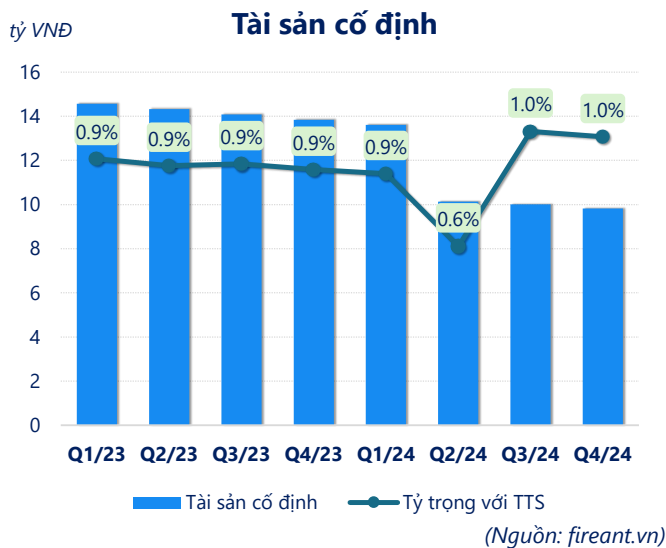
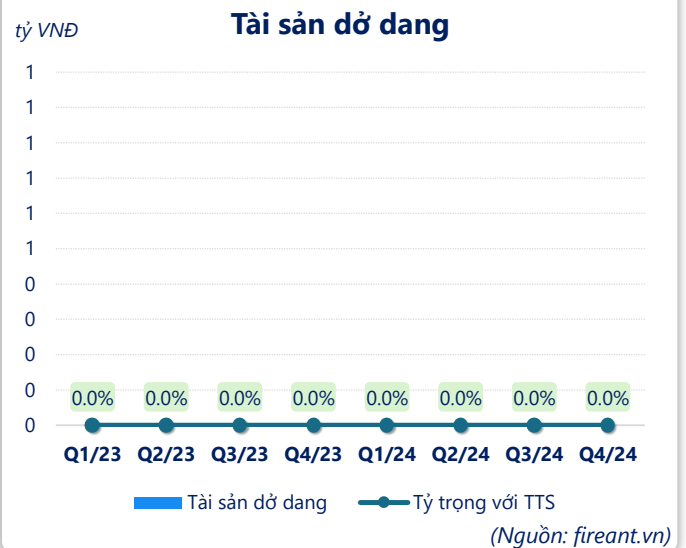
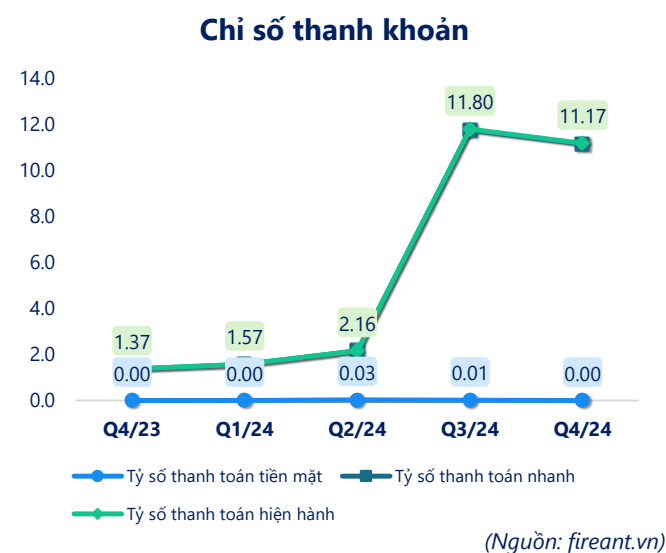
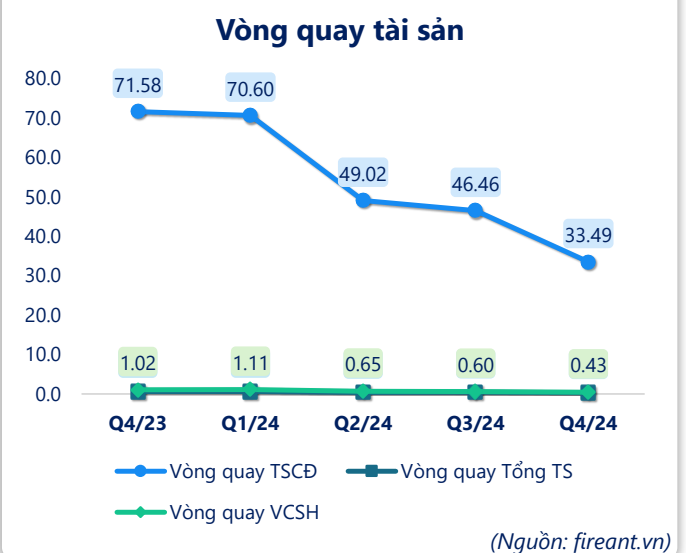
ROE

2024

0.3%

+/- YoY: ▼ 0.6%





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	1,593	1,593	1,666	1,002	1,002
Tài sản ngắn hạn	914	1,061	1,611	947	947
Tiền và tương đương tiền	1.78	0.61	21.1	0.57	0.12
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	907	1,057	1,586	941	944
Hàng tồn kho	4.44	2.84	3.33	3.42	1.87
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.46	0.43	2.10	0.58
Tài sản dài hạn	679	532	55.1	55.4	55.3
Phải thu dài hạn	578	432	0	0	0
Tài sản cố định	13.8	13.6	10.1	10.0	9.82
Bất động sản đầu tư	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	68.0	68.0	23.0	23.0	23.0
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.17	3.47	3.88	4.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	666	675	745	81.0	85.4
Nợ ngắn hạn	665	674	744	80.2	84.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	592	596	595	59.2	59.2
Phải trả người bán ngắn hạn	7.89	1.81	49.7	3.70	2.82
Nợ dài hạn	0.94	0.92	0.82	0.76	0.70
Vay và nợ thuê dài hạn	0.64	0.62	0.52	0.46	0.40
Nguồn vốn chủ sở hữu	926	917	921	921	917
Vốn chủ sở hữu	926	917	921	921	917
Vốn điều lệ	800	800	800	800	800
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)